

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ – ST  
Ngày 03 tháng 7 năm 2020  
“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Doãn Thị Vệ

2. Ông Đường Ngọc Đại

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đinh Văn M, sinh năm 1981, (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982, (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nơi ở hiện nay: Xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 02 năm 2020 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Đinh Văn M trình bày:

Anh chị Nguyễn Thị H được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 20/9/2001. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong chị H về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh, được khoảng 02 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, được khoảng hơn 10 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2019, chị H đưa con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn xã N sinh sống từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm, liên lạc và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên anh xin được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Đinh Ngọc Q, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 04/12/2004. Hiện các cháu đang ở với chị H. Hiện tại cháu Q đã đủ tuổi trưởng thành, có thể lao động tự túc nuôi sống bản thân nên anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Về cháu H1 anh đồng ý để chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu H1 cùng chị H.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Về tình cảm: Về thời điểm kết hôn, quá trình chung sống như anh M trình bày là đúng. Tại bản tự khai ngày 04/3/2020 chị thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 01/2016 nguyên nhân là do không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không tôn trọng nhau dẫn đến thường xuyên xô sát. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng quan hệ vợ chồng không được cải thiện. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2019 đến nay. Nay anh M làm đơn xin ly hôn chị cũng xác định không còn tình cảm nên chị đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống.

Tuy nhiên, quá trình Tòa án hòa giải cũng như tại phiên tòa chị không đồng ý ly hôn. Mục đích của chị xin đoàn tụ là vì các con, còn bản thân chị không còn tình cảm với anh M nên chị không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Chị thừa nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Đinh Ngọc

Q, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 04/12/2004, hiện các cháu đang ở với chị. Đối với cháu Q đã đến tuổi trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu H1 nếu trường hợp ly hôn xảy ra chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu H1 cùng chị.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đinh Văn M và đề nghị giải quyết về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Đinh Văn M khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại: Xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 20/9/2001 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi anh M và chị H có hộ khẩu thường trú đều thể hiện: Quá trình chung sống anh M và chị H có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng đang sống ly thân. Ngoài ra, địa phương còn cung cấp quá trình chung sống vợ chồng anh M và chị H có hai con chung là cháu Đinh Ngọc Q, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 04/12/2004. Hiện tại các cháu đang ở với chị H. Nay anh M làm đơn xin ly hôn chị H, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc anh M làm đơn xin ly hôn chị H vì xác định quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của vợ chồng khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể về đoàn tụ được nhưng chị chưa đồng ý ly hôn ở thời điểm hiện tại. Mục đích của chị H xin đoàn tụ là vì các con, còn bản thân chị không còn tình cảm với anh M nên chị không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh M và chị H đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh M và chị H có hai con chung là cháu Đinh Ngọc Q, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 04/12/2004. Hiện tại các cháu đang ở với chị H. Ly hôn anh M và chị H đều thống nhất đối với cháu Q đã trên 18 tuổi, có thể lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về cháu H1 anh chị thống nhất để chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Việc thỏa thuận trên là hợp pháp nên cần công nhận.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh M và chị H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Cho anh Đinh Văn M được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 04/12/2004 (Hiện cháu H1 đang ở với chị H). Anh M không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

cho cháu H1 cùng chị H và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí: Anh Đinh Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0008512 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã N;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Trang Nhung**